

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất
đối với 67 thửa đất tại Khu trung tâm huyện Buôn Đôn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm và chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất; Thông tư số 02/2015/TT-BTC ngày 05/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND tỉnh ban hành quy chế bán đấu giá tài sản Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất, quy định áp dụng đối với bảng giá các loại đất;

Căn cứ Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao chức năng, nhiệm vụ xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, giá khởi điểm để tổ chức đấu giá cho thuê đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 115/TTr-STC ngày 27/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất, giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 67 thửa đất tại Khu trung tâm huyện Buôn Đôn (*chi tiết như phụ lục kèm theo*).

Giá khởi điểm trên chưa bao gồm các khoản thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật. Khi giá đất trên thị trường trong điều kiện bình thường tăng, giảm trên 20%, UBND huyện Buôn Đôn có trách nhiệm lập phương án gửi cơ quan có chức năng xác định giá khởi điểm xem xét, đề xuất UBND tỉnh quyết định.

Điều 2. Giao UBND huyện Buôn Đôn lựa chọn đơn vị tổ chức đấu giá tài sản để tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 67 thửa đất tại Khu trung tâm huyện Buôn Đôn theo đúng quy định của pháp luật đấu giá tài sản và văn bản hướng dẫn.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Buôn Đôn; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- TT TTCB;
- Lưu: VT, KT(Q-11b).



CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

PHỤ LỤC:

**GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐỀ TỎ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
ĐỐI VỚI 67 THỬA ĐẤT TẠI KHU TRUNG TÂM HUYỆN BUỒN ĐỒN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 10/5/2018 của UBND tỉnh)

S T T	Ký hiệu thửa đất	Diện tích (m ²)	Hệ số góc	Giá đất theo QĐ 43/2014/QĐ- UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	UBND tỉnh phê duyệt		
					Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất ở (đồng/m ²)	Giá khởi điểm (đồng/thửa)
I	Lô B3a						4.113.000.000
1	B3a-01	192,00	1,03	400.000	2,75	1.100.000	218.000.000
2	B3a-02	147,00	1,00	400.000	2,50	1.000.000	147.000.000
3	B3a-03	147,00	1,00	400.000	2,50	1.000.000	147.000.000
4	B3a-04	147,00	1,00	400.000	2,50	1.000.000	147.000.000
5	B3a-05	147,00	1,00	400.000	2,50	1.000.000	147.000.000
6	B3a-06	147,00	1,00	400.000	2,50	1.000.000	147.000.000
7	B3a-07	147,00	1,00	400.000	2,50	1.000.000	147.000.000
8	B3a-08	147,00	1,00	400.000	2,50	1.000.000	147.000.000
9	B3a-09	147,00	1,00	400.000	2,50	1.000.000	147.000.000
10	B3a-10	207,00	1,03	400.000	2,75	1.100.000	235.000.000
11	B3a-11	150,00	1,00	80.000	7,50	600.000	90.000.000
12	B3a-12	150,00	1,00	80.000	7,50	600.000	90.000.000
13	B3a-13	150,00	1,00	80.000	7,50	600.000	90.000.000
14	B3a-14	150,00	1,00	80.000	7,50	600.000	90.000.000
15	B3a-15	150,00	1,00	80.000	7,50	600.000	90.000.000
16	B3a-16	150,00	1,00	80.000	7,50	600.000	90.000.000
17	B3a-17	228,00	1,03	80.000	13,75	1.100.000	258.000.000
18	B3a-18	161,00	1,00	80.000	7,50	600.000	97.000.000
19	B3a-19	161,00	1,00	80.000	7,50	600.000	97.000.000
20	B3a-20	159,70	1,00	80.000	7,50	600.000	96.000.000
21	B3a-21	159,00	1,00	80.000	7,50	600.000	95.000.000
22	B3a-22	158,00	1,00	80.000	7,50	600.000	95.000.000
23	B3a-23	157,80	1,00	80.000	7,50	600.000	95.000.000
24	B3a-24	157,00	1,00	80.000	7,50	600.000	94.000.000
25	B3a-25	157,00	1,00	80.000	7,50	600.000	94.000.000
26	B3a-26	274,00	1,03	400.000	2,75	1.100.000	310.000.000
27	B3a-27	156,00	1,00	400.000	2,00	800.000	125.000.000
28	B3a-28	154,00	1,00	400.000	2,00	800.000	123.000.000
29	B3a-29	153,00	1,00	400.000	2,00	800.000	122.000.000
30	B3a-30	152,00	1,00	400.000	2,00	800.000	122.000.000
31	B3a-31	151,00	1,00	400.000	2,00	800.000	121.000.000
II	Lô B3b						4.475.000.000

32	B3b-01	202,00	1,03	400.000	2,75	1.100.000	229.000.000
33	B3b-02	144,00	1,00	400.000	2,50	1.000.000	144.000.000
34	B3b-03	144,00	1,00	400.000	2,50	1.000.000	144.000.000
35	B3b-04	144,00	1,00	400.000	2,50	1.000.000	144.000.000
36	B3b-05	144,00	1,00	400.000	2,50	1.000.000	144.000.000
37	B3b-06	144,00	1,00	400.000	2,50	1.000.000	144.000.000
38	B3b-07	144,00	1,00	400.000	2,50	1.000.000	144.000.000
39	B3b-08	144,00	1,00	400.000	2,50	1.000.000	144.000.000
40	B3b-09	144,00	1,00	400.000	2,50	1.000.000	144.000.000
41	B3b-10	144,00	1,00	400.000	2,50	1.000.000	144.000.000
42	B3b-11	202,00	1,03	400.000	2,75	1.100.000	229.000.000
43	B3b-12	150,00	1,00	80.000	10,00	800.000	120.000.000
44	B3b-13	150,00	1,00	80.000	10,00	800.000	120.000.000
45	B3b-14	150,00	1,00	80.000	10,00	800.000	120.000.000
46	B3b-15	150,00	1,00	80.000	10,00	800.000	120.000.000
47	B3b-16	150,00	1,00	80.000	10,00	800.000	120.000.000
48	B3b-17	150,00	1,00	80.000	10,00	800.000	120.000.000
49	B3b-18	150,00	1,00	80.000	10,00	800.000	120.000.000
50	B3b-19	209,00	1,03	80.000	13,75	1.100.000	237.000.000
51	B3b-20	148,50	1,00	80.000	7,50	600.000	89.000.000
52	B3b-21	147,90	1,00	80.000	7,50	600.000	89.000.000
53	B3b-22	147,20	1,00	80.000	7,50	600.000	88.000.000
54	B3b-23	146,60	1,00	80.000	7,50	600.000	88.000.000
55	B3b-24	146,00	1,00	80.000	7,50	600.000	88.000.000
56	B3b-25	145,00	1,00	80.000	7,50	600.000	87.000.000
57	B3b-26	144,60	1,00	80.000	7,50	600.000	87.000.000
58	B3b-27	144,00	1,00	80.000	7,50	600.000	86.000.000
59	B3b-28	143,00	1,00	80.000	7,50	600.000	86.000.000
60	B3b-29	199,50	1,03	80.000	13,75	1.100.000	226.000.000
61	B3b-30	150,00	1,00	80.000	7,50	600.000	90.000.000
62	B3b-31	150,00	1,00	80.000	7,50	600.000	90.000.000
63	B3b-32	150,00	1,00	80.000	7,50	600.000	90.000.000
64	B3b-33	150,00	1,00	80.000	7,50	600.000	90.000.000
65	B3b-34	150,00	1,00	80.000	7,50	600.000	90.000.000
66	B3b-35	150,00	1,00	80.000	7,50	600.000	90.000.000
67	B3b-36	150,00	1,00	80.000	7,50	600.000	90.000.000
Tổng cộng							8.588.000.000

Handwritten signature